

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC GTVT

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số **646** /BC-ĐHGTVT

Vv: Tình hình việc làm của sinh viên
đã tốt nghiệp

Hà Nội, ngày **26** tháng 12 năm 2018

Kính gửi: Bộ Giáo dục & Đào tạo

Công tác khảo sát sinh viên sau khi tốt nghiệp đã được trường Đại học Giao thông vận tải triển khai thường xuyên nhằm mục đích hoàn thiện hệ thống theo dõi, giám sát tỉ lệ có việc làm của người học sau khi tốt nghiệp để có biện pháp cải tiến chất lượng đào tạo cho phù hợp; đồng thời hình thành hệ thống thu thập thông tin phản hồi của người học, cựu sinh viên.

Căn cứ công văn số 3973/BGDĐT-GDĐH ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc khảo sát, công khai và báo cáo tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp. Nhà trường báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc triển khai công tác khảo sát và kết quả khảo sát như sau:

Công tác triển khai khảo sát:

Năm 2016, Nhà trường đã ban hành quy định về việc khảo sát việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp (Ban hành kèm theo quyết định số 153B/QĐ-ĐHGTVT ngày 19 tháng 1 năm 2016 của Hiệu trưởng trường ĐH GTVT) và từ đó tiến hành khảo sát đều đặn theo đúng chu kỳ thường niên.

Ngày 21 tháng 11 năm 2018 Nhà trường đã ra thông báo số 868/TB-ĐHGTVT về việc khảo sát việc làm sinh viên sau khi tốt nghiệp, đối tượng khảo sát là các sinh viên tốt nghiệp tại trường ĐH GTVT đợt Tháng 01/2018 và Tháng 06/2018.

Việc khảo sát tiếp tục được thực hiện trên phiếu khảo sát online đặt tại website cựu sinh viên <http://alumni.utc.edu.vn/>. Ngoài ra Nhà trường đã bổ sung thêm các hình thức khảo sát khác qua gọi điện thoại, phiếu hỏi giấy, email, phỏng vấn và giao lãnh đạo các khoa chuyên môn chỉ đạo các Bộ môn, cố vấn học tập tiếp tục khảo sát song song với việc khảo sát trên phần mềm.

Kết quả khảo sát:

+ Tại Hà Nội

Các khóa 54 của các ngành học 4,5 năm và các khóa 55 của các ngành học 4 năm có tổng số sinh viên tốt nghiệp là 2.392. Trong các sinh viên này Nhà trường đã tiến hành gửi thông tin khảo sát đến 1.984 sinh viên (đạt 82,94%) đảm bảo đại diện cho

đầy đủ các ngành đào tạo, đảm bảo tính đại diện cho số sinh viên tốt nghiệp về vùng miền, giới tính, độ tuổi.

Số sinh viên phản hồi có việc làm là 1.817, số sinh viên chưa có việc làm nhưng đang học cao học là 115, số sinh viên chưa có việc làm là 90. Như vậy số sinh viên có việc làm đạt 91,58% số sinh viên phản hồi.

+ Tại Phân hiệu ở Thành phố Hồ Chí Minh

Các khóa 54 của các ngành học 4,5 năm và các khóa 55 của các ngành học 4 năm có tổng số sinh viên tốt nghiệp là 1.046. Trong các sinh viên này Nhà trường đã tiến hành gửi thông tin khảo sát đến tất cả 100% sinh viên, đảm bảo đại diện cho đầy đủ các ngành đào tạo, đảm bảo tính đại diện cho số sinh viên tốt nghiệp về vùng miền, giới tính, độ tuổi.

Trong số sinh viên được khảo sát có 889 sinh viên phản hồi chiếm 85% số sinh viên tốt nghiệp, trong đó số sinh viên có việc làm là 817, chiếm 92% số sinh viên phản hồi.

Tổng hợp kết quả:

Tổng số sinh viên được khảo sát có phản hồi là 2.873 trên 3.438 sinh viên tốt nghiệp, chiếm 83,56%. Trong đó số sinh viên tốt nghiệp có việc làm là 2.634 chiếm 91,68%. Chi tiết kết quả phản hồi theo từng ngành trong phụ lục 1, 2, 3 đính kèm.

Căn cứ vào kết quả khảo sát việc làm của sinh viên Nhà trường đã thực hiện việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh, cơ cấu ngành nghề đào tạo năm 2019. Đồng thời lên kế hoạch đổi mới nội dung chương trình đào tạo, phương pháp đào tạo và tăng cường các điều kiện nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và tỷ lệ sinh viên có việc làm trong những năm tiếp theo.

Trong những năm tới Nhà trường tiếp tục công tác khảo sát việc làm của sinh viên, trong đó tập trung đẩy mạnh hệ thống khảo sát online, tăng cường mối liên hệ giữa Nhà trường, các đơn vị chức năng, các khoa chuyên môn và cố vấn học tập với cựu sinh viên.

Trên đây là báo cáo về việc khảo sát tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp, kèm theo báo cáo là các phụ lục.

Kính trình Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu HCTH, ĐTĐH, CTCT&SV.



K/T HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Nguyễn Thanh Chương

Phu lục 1: MS 1**BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐH GIAO THÔNG VẬN TẢI****BÁO CÁO TÌNH HÌNH VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN TỐT NGHIỆP NĂM 2018**

TT	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Số SVTN		Số SV phản hồi		Tình hình việc làm					Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số sinh viên phản hồi (%)	Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số sinh viên tốt nghiệp (%)	Khu vực làm việc				Nơi làm việc (Tỉnh /TP)
			Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Có việc làm			Tiếp tục học	Chưa có việc làm			Nhà nước	Tư nhân	Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài	
							Đúng ngành đào tạo	Liên quan đến ngành đào tạo	Không liên quan đến ngành đào tạo									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	52580207 CTCQ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	701	21	424	15	170	158	64	19	28	92.45%	55.92%	14	334	14	33	
2	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	47	5	47	5	14	22	8	2	1	93.62%	93.62%	0	34	5	5	
3	52580202	Kỹ thuật xây dựng	169	9	120	4	48	58	13	7	2	99.17%	70.41%	15	87	4	10	
4	7520201	Kỹ thuật Điện - Điện tử	62	0	59	0	24	20	9	5	1	89.83%	85.48%	2	33	1	17	
5	7580301M	Kinh tế xây dựng	168	124	168	124	80	52	19	13	8	89.88%	89.88%	8	138	1	4	

6	52840101	Khai thác Vận tải	86	58	75	50	23	26	23	1	2	96.00%	83.72%	2	59	3	8
7	7520207	Kỹ thuật điện tử viễn thông	131	34	124	33	31	48	35	3	7	91.94%	87.02%	10	76	6	22
8	52580205 QT	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	147	19	147	19	72	37	20	15	6	87.76%	87.76%	19	79	14	16
9	52340101	Quản trị kinh doanh	75	58	69	55	4	44	17	4	3	94.20%	86.67%	2	63	0	2
10	7520103	Kỹ thuật cơ khí	120	2	99	0	45	40	11	8	4	96.97%	80.00%	3	57	4	34
11	52840104	Kinh tế vận tải	132	117	132	103	22	53	23	13	7	74.24%	74.24%	3	83	16	6
12	52480201 CQ	Công nghệ thông tin	178	50	148	45	113	17	9	6	3	93.92%	78.09%	4	89	1	45
13	7580205M M	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (MM)	53	13	53	13	11	20	11	2	6	79.25%	79.25%	2	34	0	1
14	52340301	Kế toán	127	123	124	123	68	34	15	3	5	94.35%	92.13%	3	104	2	8
15	230510	Công nghệ kỹ thuật giao thông	40	11	40	11	1	14	21	5	2	90.00%	90.00%	2	29	3	2
16	52310101	Kinh tế	52	49	51	48	11	21	17	5	2	96.08%	94.23%	3	44	0	2
17	120820 QT	Kinh tế xây dựng	44	28	44	28	42	2	0	0	0	100.00%	100.00%	2	30	10	2

18	230410	Kỹ thuật môi trường	36	26	36	26	12	8	15	1	2	97.22%	97.22%	2	28	2	3	
19	52340301 QT	Kế toán	24	23	24	23	11	4	7	3	1	91.67%	91.67%	0	20	1	0	
Tổng			2392	770	1984	725	802	678	337	115	90	91.58%	75.96%	96	1421	87	220	

Hà Nội, ngày 26 tháng 12 năm 2018



KT HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Nguyễn Thanh Chương

Chú ý:

(2) (3) Mã, tên ngành Ghi đúng quy định tại Thông tư 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017, không viết tắt, không thêm dấu chấm, dấu phẩy ở cuối.

Ví dụ: (2) 7210234 (3) Diễn viên kịch, điện ảnh – truyền hình; mỗi ngành báo cáo tổng số cuối cùng trong một dòng, không báo cáo theo chuyên ngành (Các mã ngành CĐSP ghi theo quy định tại thông tư 15/VBHN-BGDĐT ngày 08/05/2014 (văn bản hợp nhất), TCSP ghi theo quy định tại Thông tư 34/2011/TT-BGDĐT ngày 11/08/2011).

(4) (5) Ghi đủ số sinh viên tốt nghiệp của năm, bao gồm số sinh viên tốt nghiệp chậm, bảo lưu từ những khóa trước.

(13) (14) SV có việc làm = Số sinh viên tốt nghiệp có việc làm + Số sinh viên tiếp tục học.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN TỐT NGHIỆP NĂM 2018

TT	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Số SVTN		Số SV phân hồi		Tình hình việc làm					Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số sinh viên phân hồi (%)	Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số sinh viên tốt nghiệp (%)	Khu vực làm việc				Nơi làm việc (Tỉnh/TP)
			Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Có việc làm			Tiếp tục học	Chưa có việc làm			Nhà nước	Tư nhân	Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài	
							Đúng ngành đào tạo	Liên quan đến ngành đào tạo	Không liên quan đến ngành đào tạo									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	52580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	347	15	300	13	227	59	5	3	6	97.00	83.86	124	120	20	30	
2	52580208	Kỹ thuật xây dựng	102	10	88	10	71	5	6	2	4	93.18	80.39	48	21	2	13	
3	52520103	Kỹ thuật cơ khí	72	0	59	0	54	1	3	0	1	98.31	80.56	14	31	2	11	
4	52520207	Kỹ thuật điện tử, truyền thông	56	8	37	7	34	2	0	0	1	97.30	64.29	12	15	0	9	
5	52520201	Kỹ thuật điện, điện tử	20	1	5	1	5	0	0	0	0	100.00	25.00	0	2	0	3	
6	52520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	31	0	30	0	18	10	0	0	2	93.33	90.32	0	17	1	10	
7	52480201	Công nghệ thông tin	45	0	18	0	18	0	0	0	0	100.00	40.00	0	13	1	4	
8	52580301	Kinh tế xây dựng	75	67	75	67	60	8	1	5	1	92.00	92.00	17	40	2	15	
9	52840104	Kinh tế vận tải	86	50	83	48	39	15	20	3	6	89.16	86.05	29	32	3	13	
10	52840101	Khai thác vận tải	35	24	29	14	12	2	0	0	15	48.28	40.00	6	8	0	0	
11	52340301	Kế toán	101	80	94	82	66	20	3	0	5	94.68	88.12	35	42	2	10	

12	52310101	Kinh tế	43	30	41	29	22	6	7	0	6	85.37	81.40	3	29	1	2	
13	52340101	Quản trị kinh doanh	33	25	30	13	5	10	3	0	12	60.00	54.55	6	10	1	1	
Tổng			1046	310	889	284	631	138	48	13	59	91.90	78.11	294	380	35	121	0



Chú ý:

(2) (3) Mã, tên ngành Ghi đúng quy định tại Thông tư 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017, không viết tắt, không thêm dấu chấm, dấu phẩy ở cuối.

Ví dụ: (2) 7210234 (3) Diễn viên kịch, điện ảnh – truyền hình; mỗi ngành báo cáo tổng số cuối cùng trong một dòng, không báo cáo theo chuyên ngành (Các mã ngành CDSP ghi theo quy định tại thông tư 15/VBHN-BGDĐT ngày 08/05/2014 (văn bản hợp nhất), TCSP ghi theo quy định tại Thông tư 34/2011/TT-BGDĐT ngày 11/08/2011).

(4) (5) Ghi đủ số sinh viên tốt nghiệp của năm, bao gồm số sinh viên tốt nghiệp chậm, bảo lưu từ những khóa trước.

(13) (14) SV có việc làm = Số sinh viên tốt nghiệp có việc làm + Số sinh viên tiếp tục học.